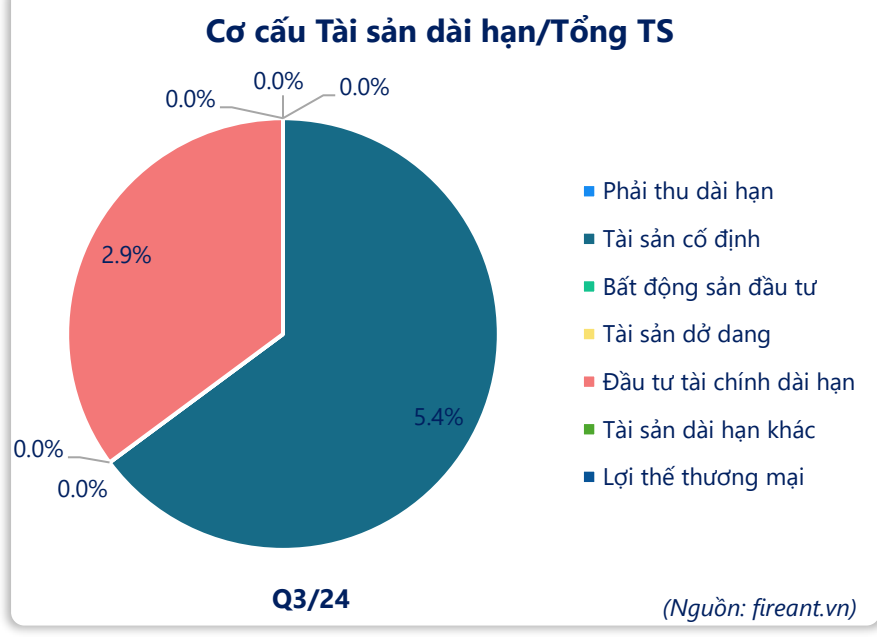
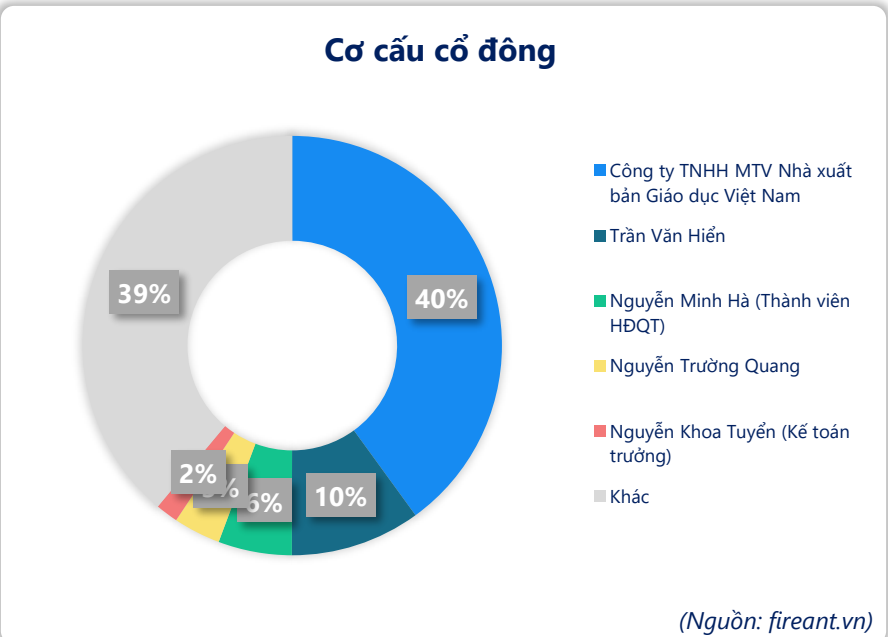
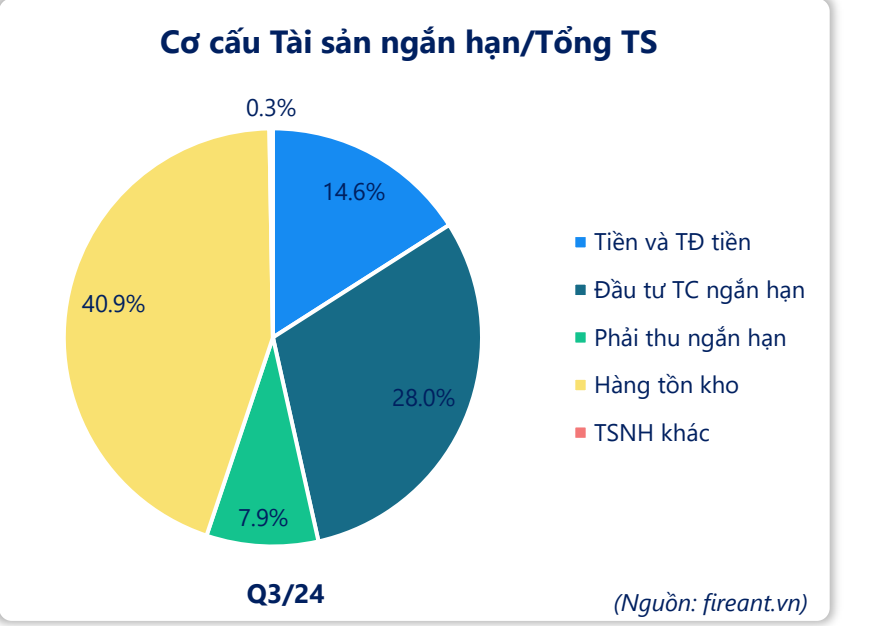
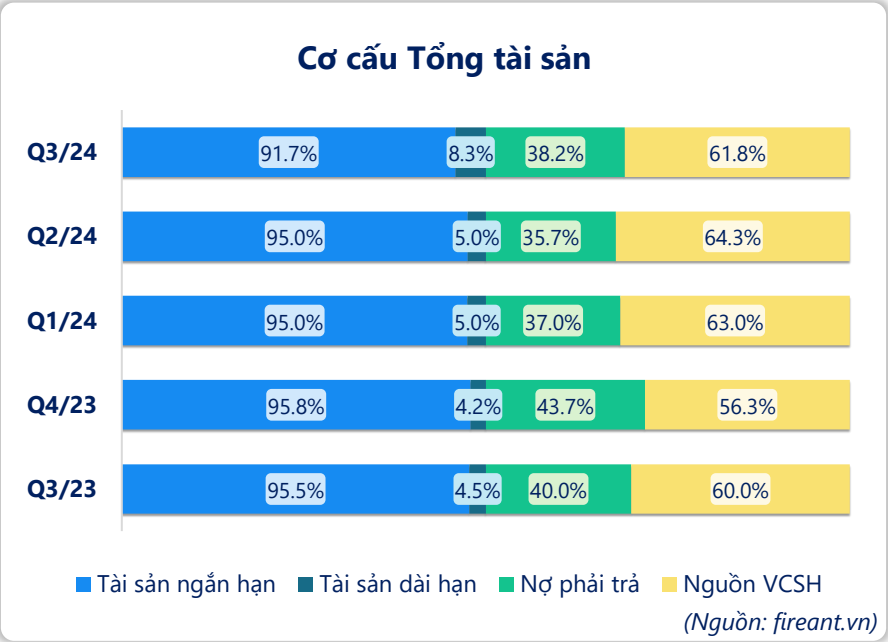
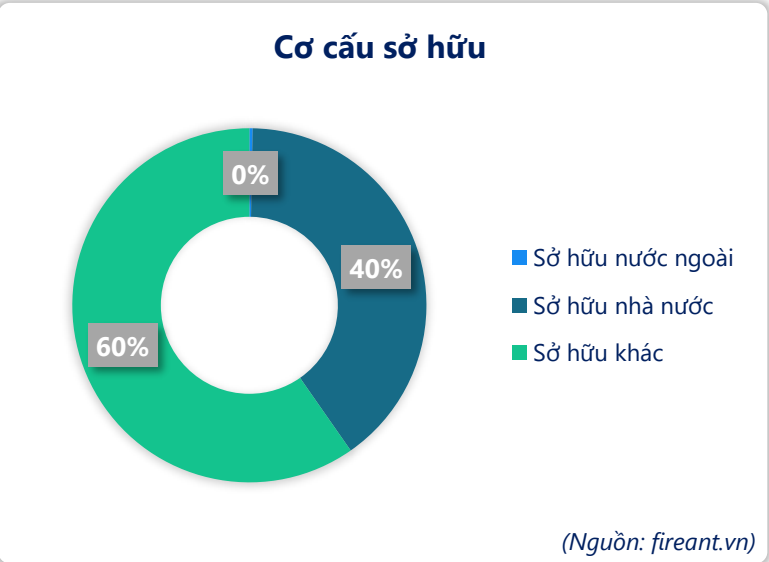
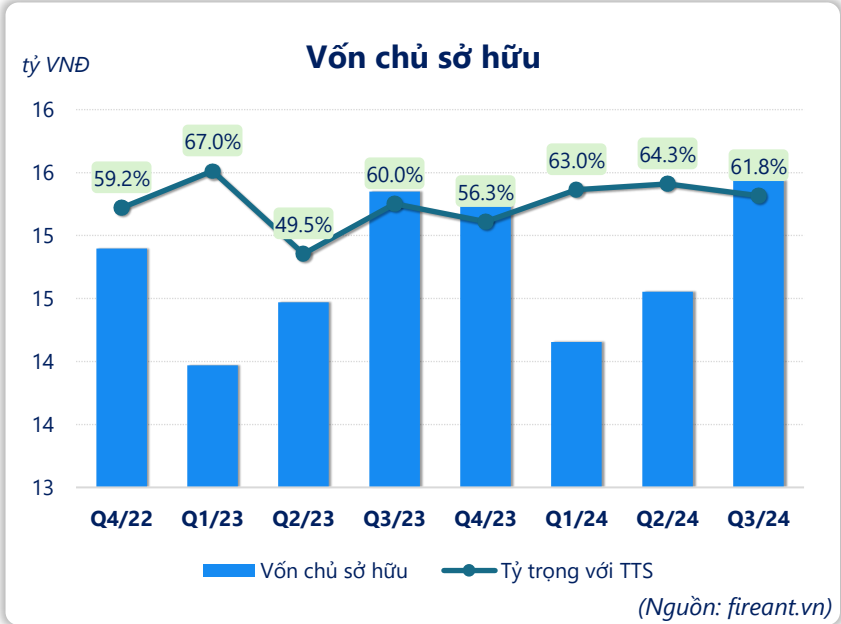
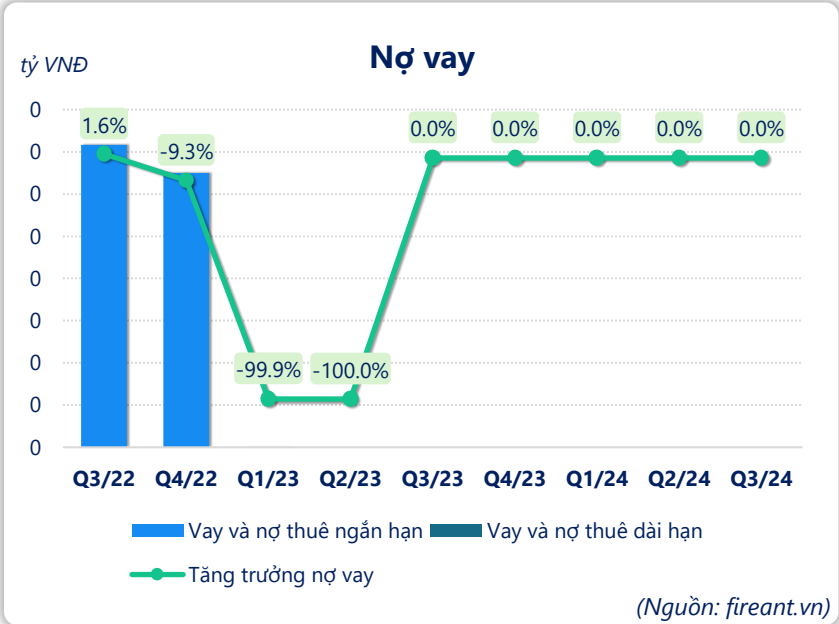
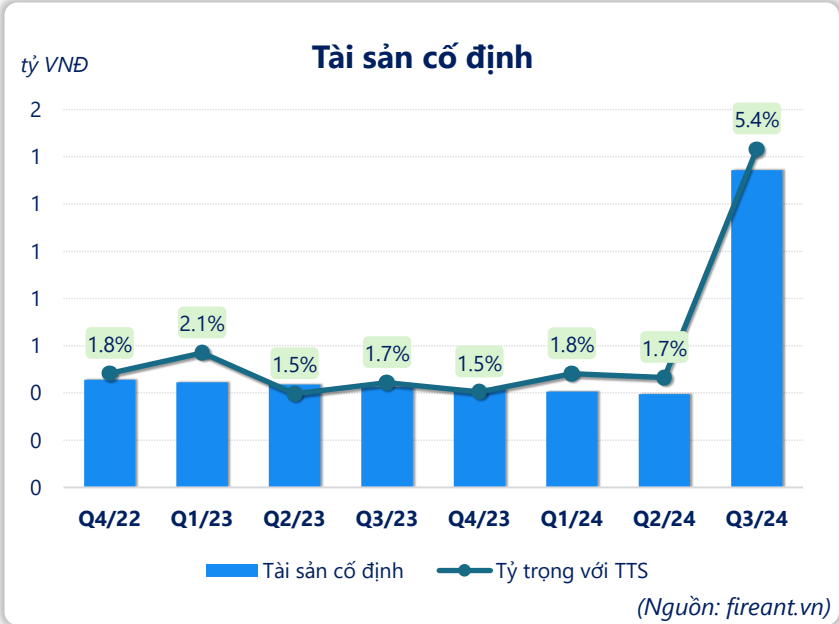
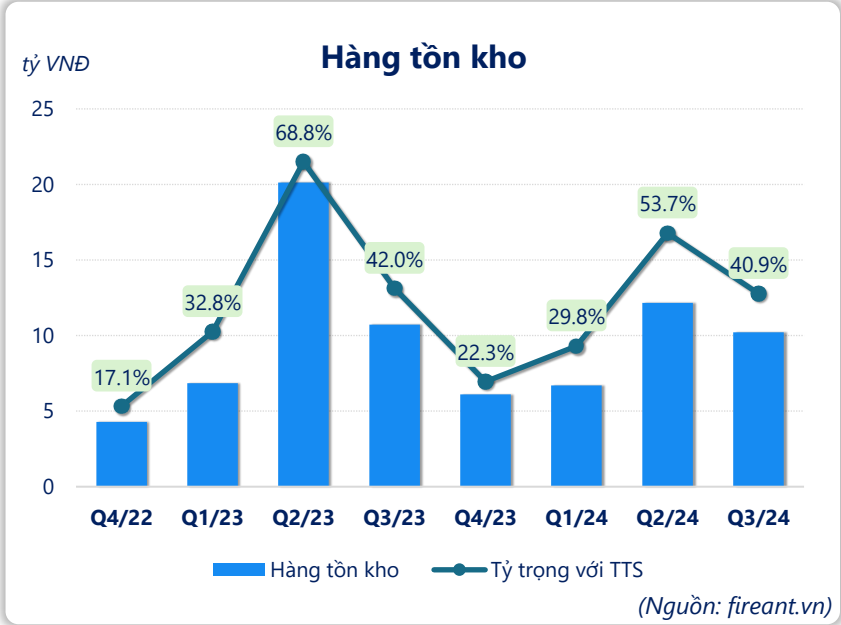
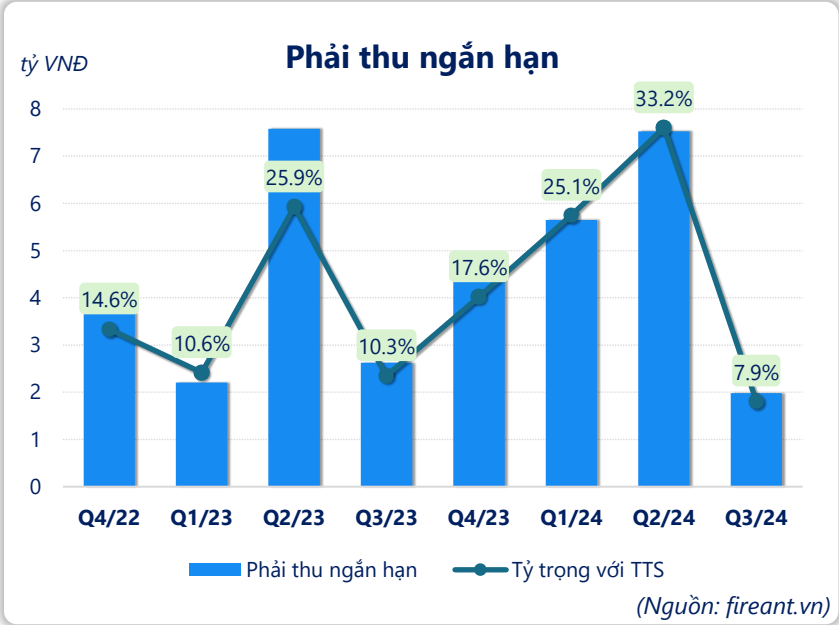
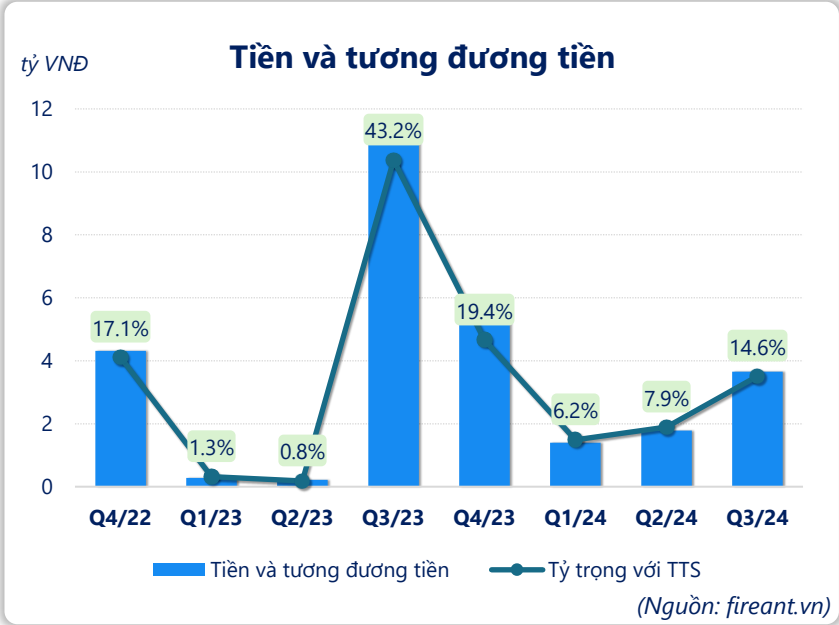
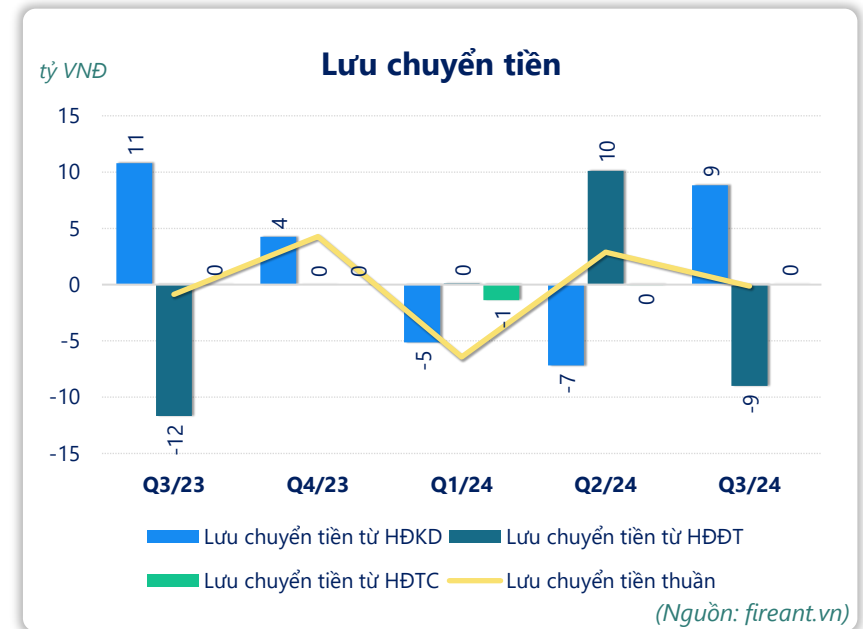
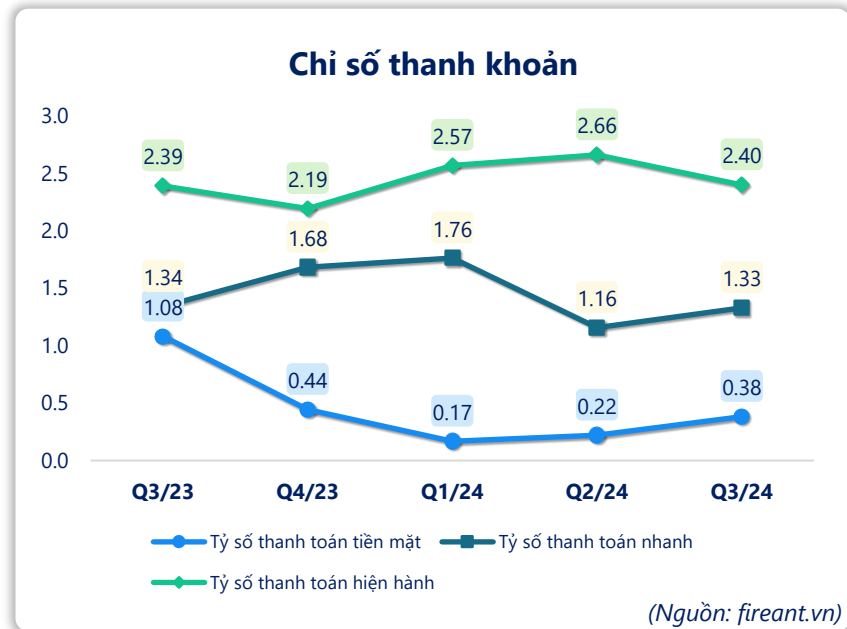
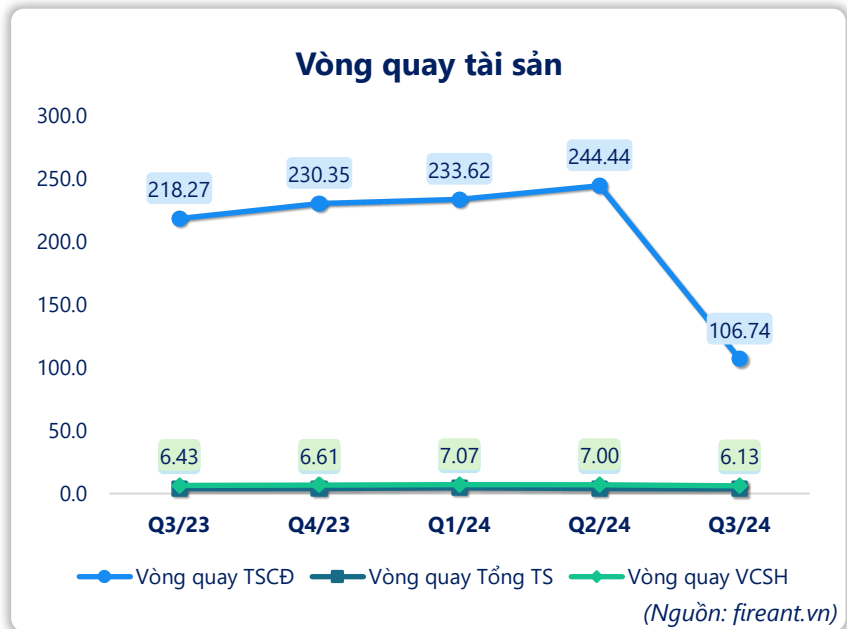
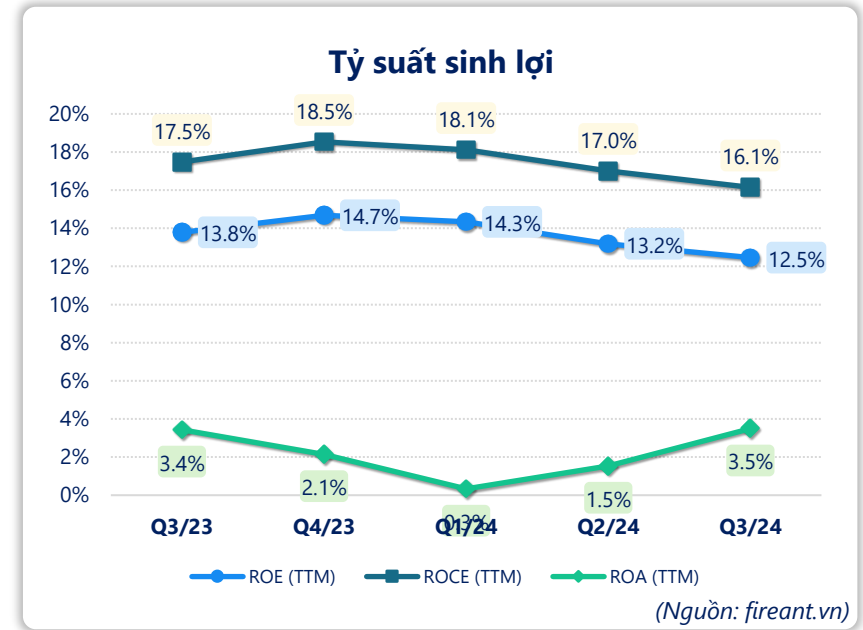
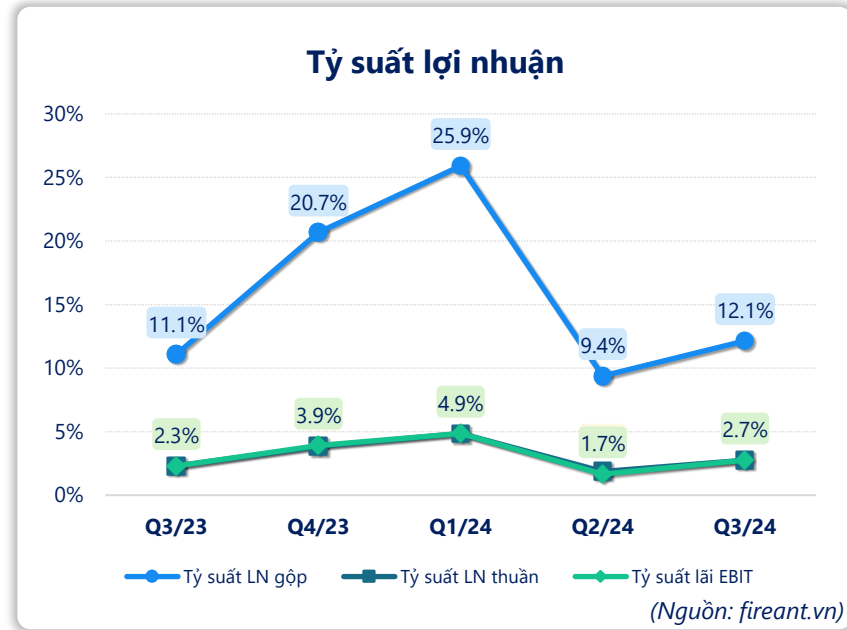
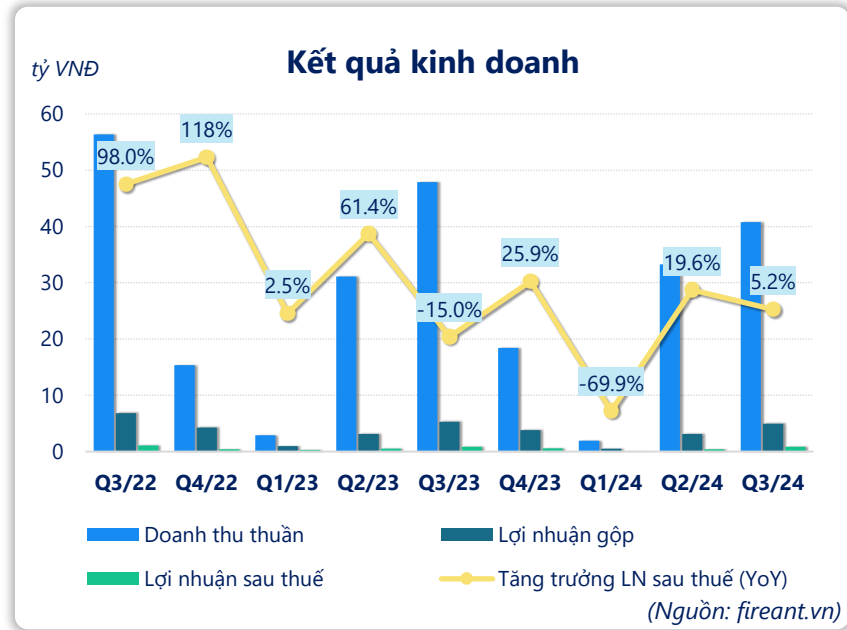


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 15,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 18,959     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 11,524     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 1,100,000  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 225        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.3%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 17         |
| P/E                     |  | 8.8        |
| EPS                     |  | 1,744      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T   |
|---------|-------|-------|-------|------|
| BST     | 4.2%  | 11.6% | -0.6% | 5.5% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3%  | 0.9%  | 0.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>25.0</b>        | <b>27.4</b>            | <b>-8.8%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>22.9</b>        | <b>26.3</b>            | <b>-12.7%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.66               | 5.32                   | -31.2%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 7.00               | 10.0                   | -30.0%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 1.98               | 4.82                   | -58.9%        |
| Hàng tồn kho                | 10.2               | 6.11                   | 67.4%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.06               | 0.02                   | 168%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>2.07</b>        | <b>1.14</b>            | <b>81.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 1.34               | 0.42                   | 223%          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.73               | 0.73                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                  | 0                      |               |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>9.55</b>        | <b>11.9</b>            | <b>-19.7%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>9.55</b>        | <b>11.9</b>            | <b>-19.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.99               | 5.75                   | -30.7%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>15.4</b>        | <b>15.5</b>            | <b>-0.5%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>15.4</b>        | <b>15.5</b>            | <b>-0.5%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 11.0               | 11.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 47.9  | 18.4  | 1.96  | 33.2  | 40.8  |
| Giá vốn hàng bán               | 42.6  | 14.6  | 1.46  | 30.1  | 35.8  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 5.31  | 3.81  | 0.51  | 3.12  | 4.95  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.18  | 0.97  | 0.23  | 0.06  | 0.21  |
| Chi phí TC                     | 0.02  | 0.04  | 0.02  | 0.01  | 0.02  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 3.31  | 3.09  | 0.40  | 1.74  | 2.74  |
| Chi phí QLDN                   | 1.05  | 0.94  | 0.23  | 0.81  | 1.28  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1.10  | 0.71  | 0.10  | 0.62  | 1.12  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.00  | 0.01  | 0.00  | -0.07 | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 1.10  | 0.72  | 0.10  | 0.55  | 1.12  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.88  | 0.56  | 0.07  | 0.40  | 0.88  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.88  | 0.56  | 0.07  | 0.40  | 0.88  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 10.8         | 4.26        | -5.13        | -7.17       | 8.83         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -11.7        | 0.01        | 0.09         | 10.1        | -9.00        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0.04         | 0           | -1.39        | -0.04       | 0.04         |
| Tiền đầu kỳ                    | 0.22         | 11.0        | 15.3         | 8.89        | 1.79         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-0.87</b> | <b>4.27</b> | <b>-6.43</b> | <b>2.89</b> | <b>-0.13</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 11.0         | 15.3        | 8.89         | 1.79        | 1.66         |

(Nguồn: fireant.vn)